ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
Số: 21 /QĐ-ĐHHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán Ngân sách nhà nước năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 192/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện công khai tài chính ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức đợc ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức đợc ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐT ngày 24/6/2020 của Hội đồng trường Đại học Hồng Đức về việc phê duyệt quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường đại học Hồng Đức;

Căn cứ Thông báo số 6906/TB-STC ngày 25/12/2020 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Kế toán Trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán Ngân sách năm 2021 (Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà) trưởng các đơn vị trực thuộc các tổ chức đoàn thể, cán bộ viên chức trong trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Ban Giám hiệu;
- Như điều 3;
- Trung tâm TTTV (đưa lên website);
- Lưu: VT, P.KHTC.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2021

Chương 422 - loại 070 - khoản 081

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-ĐHHĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021)

Đơn vị: nghìn đồng

MỤC	TIỂU MỤC	DIỄN GIẢI	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I		**Các chỉ tiêu KT**					
		Biên chế được giao	**397**				
		Biên chế và lao động hợp đồng từ 1/1/2020	**661**				
		Trong đó: Biên chế có mặt	**451**				
		Lao động hợp đồng	**210**				
II		**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**					
1		***Số thu học phí***	**43.691.429**	**9.732.468**	**9.832.468**	**9.932.468**	**14.194.025**
		Lệ phí thi tuyển sinh hệ chính quy	500.000	100.000	100.000	200.000	100.000
		Lệ phí thi thi TS, TN Hệ không chính quy	1.200.000	250.000	350.000	350.000	250.000
		Bậc cao học	6.461.555	500.000	500.000	500.000	4.961.555
		Thu học phí hệ chính quy. Trong đó	26.481.776	6.620.444	6.620.444	6.620.444	6.620.444
		Thu học phí hệ không chính quy	8.505.803	2.126.451	2.126.451	2.126.451	2.126.450
		Thu học phí trường Mầm non thực hành	542.295	135.573	135.573	135.573	135.576
2		***Nộp Ngân sách***					
3		**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí và thu khác**	**43.691.429**	**10.922.859**	**10.922.859**	**10.922.859**	**10.922.852**
		Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	**26.288.976**	**6.572.246**	**6.572.246**	**6.572.246**	**6.572.238**
6000		Tiền lương	13.524.642	3.381.161	3.381.161	3.381.161	3.381.159
6050		Tiền công	496.700	124.175	124.175	124.175	124.175
6100		Phụ cấp lương	5.687.662	1.421.916	1.421.916	1.421.916	1.421.914
6200		Tiền thưởng	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000
6300		Các khoản đóng góp	3.179.972	794.994	794.994	794.994	794.990
6400		Các khoản thanh toán cá nhân	3.380.000	845.000	845.000	845.000	845.000
		Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hoá dịch vụ	**16.305.253**	**4.076.313**	**4.076.313**	**4.076.313**	**4.076.314**
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	820.000	205.000	205.000	205.000	205.000
6550		Vật tư văn phòng	788.000	197.000	197.000	197.000	197.000
6600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	674.000	168.500	168.500	168.500	168.500
6650		Hội nghị phí	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500
6700		Công tác phí	604.000	151.000	151.000	151.000	151.000
6750		Chi phí thuê mướn	1.196.000	299.000	299.000	299.000	299.000
6900		Sữa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CM	2.248.000	562.000	562.000	562.000	562.000
6950		Mua sắm TS dùng cho CTCM	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000
7000		Chi nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	9.357.253	2.339.313	2.339.313	2.339.313	2.339.314
7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000
		Tiểu nhóm: 0131 Chi hỗ trợ và bổ sung	**337.200**	**84.300**	**84.300**	**84.300**	**84.300**

MỤC	TIỂU MỤC	DIỄN GIẢI	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
7400		Chi viện trợ	337.200	84.300	84.300	84.300	84.300
		Tiểu nhóm 0132. Các khoản chi khác	**760.000**	**190.000**	**190.000**	**190.000**	**190.000**
7750		Chi khác	560.000	140.000	140.000	140.000	140.000
7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị HCSN	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000
III		***Dự toán chi Ngân sách nhà nước***	***107.076.000***	***36.167.251***	***23.636.251***	***23.636.251***	***23.636.247***
1		***Chi thường xuyên***	***86.494.000***	***21.623.501***	***21.623.501***	***21.623.501***	***21.623.497***
1,1		***Chi Theo định mức***	***86.494.000***	***21.623.501***	***21.623.501***	***21.623.501***	***21.623.497***
		I - Chi thanh toán cho cá nhân	**69.281.987**	**17.320.498**	**17.320.498**	**17.320.498**	**17.320.493**
6000		Tiền lương	28.778.510	7.194.628	7.194.628	7.194.628	7.194.626
6050		Tiền công	170.000	42.500	42.500	42.500	42.500
6100		Phụ cấp lương	21.875.987	5.468.997	5.468.997	5.468.997	5.468.996
6150		Học bổng học sinh, sinh viên	2.622.542	655.636	655.636	655.636	655.634
6200		Tiền thưởng	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500
6300		Các khoản đóng góp	8.164.948	2.041.237	2.041.237	2.041.237	2.041.237
6400		Các khoản thanh toán cá nhân	7.640.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000
		II- Chi nghiệp vụ chuyên môn	**11.142.013**	**2.785.503**	**2.785.503**	**2.785.503**	**2.785.504**
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.020.000	505.000	505.000	505.000	505.000
6550		Vật tư văn phòng	282.000	70.500	70.500	70.500	70.500
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	602.000	150.500	150.500	150.500	150.500
6650		Hội nghị phí	44.000	11.000	11.000	11.000	11.000
6700		Công tác phí	520.000	130.000	130.000	130.000	130.000
6750		Chi phí thuê mướn	416.000	104.000	104.000	104.000	104.000
6850		Chi đoàn vào	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000
6900		SC TX TSCĐ phục vụ công tác CM và BD CS hạ tầng	1.280.000	320.000	320.000	320.000	320.000
6950		Mua sắm TSCĐ dùng cho công tác chuyên môn	1.560.000	390.000	390.000	390.000	390.000
7000		Chi phí nhiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.398.013	1.099.503	1.099.503	1.099.503	1.099.504
		Tiểu nhóm 0132- Chi h.động th.xuyên khác	**6.070.000**	**1.517.500**	**1.517.500**	**1.517.500**	**1.517.500**
7750		Chi khác	470.000	117.500	117.500	117.500	117.500
7850		Chi cho c.tác đảng ở TC đảng CS & các cấp trên	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	5.400.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
		B. Chi Không thường xuyên	**20.582.000**	**14.543.750**	**2.012.750**	**2.012.750**	**2.012.750**
		Tiểu nhóm: 0129 Chi thanh toán cho cá nhân	**1.848.173**	**462.043**	**462.043**	**462.043**	**462.044**
6100		Phụ cấp Lương	350.000	87.500	87.500	87.500	87.500
6150		Học bổng học sinh, sinh viên	1.433.000	358.250	358.250	358.250	358.250
6300		Các khoản đóng góp	65.173	16.293	16.293	16.293	16.294
		Tiểu nhóm: 0130 Chi về hàng hoá dịch vụ	**2.653.627**	**663.407**	**663.407**	**663.407**	**663.406**
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	530.000	132.500	132.500	132.500	132.500
6550		Vật tư văn phòng	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500
6600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000
6700		Công tác phí	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000
6750		Chi phí thuê mướn	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000

MỤC	TIỂU MỤC	DIỄN GIẢI	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
6850		Chi đoàn vào	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000
6900		Sữa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CM	1.395.897	348.974	348.974	348.974	348.975
7000		Chi nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	217.730	54.433	54.433	54.433	54.431
		Tiểu nhóm: 0131 Chi hỗ trợ và bổ sung	**3.549.200**	**887.300**	**887.300**	**887.300**	**887.300**
7400		Chi viện trợ	3.549.200	887.300	887.300	887.300	887.300
		Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi Khác	**20.000**	**5.000**	**5.000**	**5.000**	**5.000**
7750		Chi khác	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000
		Tiểu nhóm 0136: Chi đầu tư các dự án	**12.531.000**	**12.531.000**	**0**	**0**	**0**
9300		Chi xây dựng	11.460.774	11.460.774	0	0	0
9400		Chi khác	1.070.226	1.070.226	0	0	0
		Tổng cộng	**150.767.429**	**47.090.110**	**34.559.110**	**34.559.110**	**34.559.099**

Bằng chữ: (Một trăm năm mươi tỷ, bảy trăm sáu bảy triệu, bốn trăm hai chín nghìn đồng chẵn)

Thanh hóa, ngày 07 tháng 1 năm 2021

Người lập	Kế toán Trưởng	KT.HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Trịnh Quốc Khánh	Lê Thị Thắng	Hoàng Nam